ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2466 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2020

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2513/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 về việc phê duyệt Đề cương và dự toán quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020; số 1448/QĐ-UBND ngày 24/8/2011 về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu gói thầu tư vấn lập quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020; số 1775/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 về việc thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-STNMT ngày 12/11/2013 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2020 với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng mạng lưới điểm quan trắc chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước ngầm và không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có cơ sở khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Xây dựng chương trình quan trắc môi trường phù hợp với từng giai đoạn phát triển và đưa ra các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định các vị trí, thông số, tần suất quan trắc môi trường phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng và cập nhật đầy đủ cơ sở dữ liệu quan trắc, kịp thời cung cấp thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nâng cấp cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường, bảo đảm thông tin thông suốt, đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao.

- Cung cấp có hệ thống, đầy đủ, đồng bộ cơ sở dữ liệu quan trắc các thành phần môi trường phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường định kỳ, đột xuất về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước ngầm và không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường; giúp công tác quản lý bảo vệ môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường và đưa ra các chính sách, giải pháp quản lý, kế hoạch hành động phù hợp nhằm ngăn ngừa suy thoái, ô nhiễm môi trường.

- Nâng cao năng lực của Trung tâm Quan trắc, phân tích tài nguyên và môi trường đảm bảo tổ chức thực hiện tốt mạng lưới và chương trình quan trắc môi trường của tỉnh.

2. Phạm vi và đối tượng quy hoạch

- Phạm vi quy hoạch: Quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Đối tượng quy hoạch:

+ Môi trường nước mặt.

+ Môi trường nước ngầm.

+ Môi trường không khí.

+ Môi trường đất.

3. Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên

3.1. Quan trắc môi trường nước mặt

3.1.1. Vị trí, các thông số quan trắc

- Vị trí quan trắc môi trường nước mặt gồm: 08 điểm quan trắc nền; 79 điểm quan trắc tác động giai đoạn 2013-2015 và bổ sung thêm 27 điểm quan trắc tác động giai đoạn 2016-2020.

- Các thông số quan trắc: được lựa chọn theo QCVN 08:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Vị trí quan trắc và các thông số quan trắc chất lượng môi trường nước mặt các giai đoạn trên địa bàn tỉnh được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1.

3.1.2. Tần suất quan trắc

4 lần/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm.

3.2. Quan trắc môi trường nước ngầm

3.2.1. Vị trí, các thông số quan trắc

- Vị trí quan trắc môi trường nước ngầm gồm: 36 điểm quan trắc nền theo Quy hoạch quản lý tài nguyên nước và 08 điểm quan trắc tác động cho cả hai giai đoạn.

- Các thông số quan trắc: Được lựa chọn theo QCVN 09:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

Vị trí quan trắc và các thông số quan trắc chất lượng môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh được trình bày chi tiết tại Phụ lục 2.

3.2.2. Tần suất quan trắc

4 lần/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm.

3.3. Quan trắc môi trường không khí

3.3.1. Vị trí, các thông số quan trắc

- Vị trí quan trắc môi trường không khí gồm: 05 điểm quan trắc nền và 46 điểm quan trắc tác động cho cả hai giai đoạn.

- Các thông số quan trắc: Được lựa chọn theo QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 05:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

Vị trí quan trắc và các thông số quan trắc chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3.

3.3.2. Tần suất quan trắc

4 lần/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 trong năm.

3.4. Quan trắc môi trường đất

3.4.1. Vị trí, thông số quan trắc

- Vị trí quan trắc môi trường đất gồm: 05 điểm quan trắc nền và 27 điểm quan trắc tác động cho cả hai giai đoạn.

- Các thông số quan trắc: Được lựa chọn theo QCVN 03:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất; QCVN 15:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

Vị trí quan trắc và các thông số quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh được trình bày chi tiết tại Phụ lục 4.

3.4.2. Tần suất quan trắc

2 lần/năm vào các tháng 6, 12 trong năm.

4. Tổng mức đầu tư

- Tổng khái toán kinh phí quan trắc cho cả giai đoạn 2013-2020 là 15.250.128.000đ (*Mười lăm tỷ hai trăm năm mươi triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Trong đó:

+ Giai đoạn 2013-2015: 5.172.048.000đ

+ Giai đoạn 2016-2020: 10.078.080.000đ

- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2013 đến 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình quan trắc và giám sát môi trường theo nội dung của Quy hoạch này.

- Xây dựng Kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường và dự toán kinh phí thực hiện hàng năm trên cơ sở khối lượng thực hiện và đơn giá tại thời điểm quan trắc.

- Xây dựng kế hoạch, lập dự án đầu tư Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, kết nối thông tin từ các hệ thống quan trắc nước thải tự động của các Khu công nghiệp, doanh nghiệp có lượng nước thải lớn trong năm 2015.

- Tổng hợp báo cáo kết quả quan trắc, hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND, HĐND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ vào các nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường cân đối, bố trí vốn để thực hiện Chương trình quan trắc, giám sát môi trường hàng năm theo nội dung của quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT[K].

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Đặng Minh Ngọc

Phụ lục 1
Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Khu vực	Tọa độ	Ký hiệu	Thông số quan trắc
	GIAI ĐOẠN 2013 - 2015			
A	**MÔI TRƯỜNG NỀN**			
1	Bến phà Khuyến Lương		NMn1	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
2	Sông Hồng tại xã Tân Hưng điểm bắt đầu sông Luộc		NMn2	
3	Sông Bắc Hưng Hải tại cống Xuân Quan.		NMn3	
4	Điểm bắt đầu sông Kẻ Sặt - xã Minh Đức		NMn4	
5	Cầu Tràng (Nước sông ra khỏi địa phận tỉnh)		NMn5	
6	Cầu Ngàng (vị trí lấy nước của trạm cấp nước Lương Bằng)		NMn6	
7	Tại xã Vũ Xá (vị trí tiếp giáp khu quy hoạch bãi rác)		NMn7	
8	Nước đầm An Vũ II		NMn8	
B	**MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG**			
I	**HỆ THỐNG SÔNG CHÍNH**			
I.1	**Sông Hồng**			
1	Cảng sông, xã Mai Động huyện Kim Động		NMtđ1	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
2	Phà Yên Lệnh thành phố Hưng Yên		NMtđ2	
I.2	**Sông Luộc**			
3	Bến Mới, xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ		NMtđ3	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-}-P, Coliform.
4	Tại bến La Tiến, xã Nguyên Hòa huyện Phù Cừ		NMtđ4	
I.3	**Sông Bắc Hưng Hải**			
5	Tại điểm tiếp nhận nước từ sông Cầu Bây (tiếp nhận Nước thải sinh hoạt khu dân cư và nước thải bãi rác) huyện Văn Giang		NMtđ5	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform.
6	Sau điểm tiếp nhận nước từ sông Như Quỳnh - xã Nghĩa Trụ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư) huyện Văn Giang		NMtđ6	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
7	Tại cầu Lực Điền huyện Yên Mỹ		NMtđ7	
8	Tại địa phận xã Đồng Than huyện Yên Mỹ		NMtđ8	
9	Nhánh sông Bắc Hưng Hải (gần UBND huyện Yên Mỹ) tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư Yên Mỹ		NMtđ9	

II	**Hệ thống sông, kênh, mương nội đồng**			
II.1	**Sông Tam Bá Hiển**			
10	Tại xã Vĩnh Khúc huyện Văn Giang (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ10	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
II.2	**Sông Từ Hồ Sài Thị và sông Nghĩa Trụ**			
11	Sông Nghĩa Trụ - địa phận xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ11	Lưu lượng, pH, độ dẫn, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
12	Sông Từ Hồ Sài Thị - địa phận xã Đại Hưng huyện Khoái Châu (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ12	
II.3	**Sông Cửu An**			
13	Cầu Si huyện Kim Động (tiếp nhận nước sinh hoạt khu dân cư và nước sản xuất nông nghiệp)		NMtđ14	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform.
14	Tại cầu Trương Xá huyện Kim Động (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ15	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
15	Tại cống Tranh, Phù Ủng huyện Ân Thi (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ16	
16	Tại xã Đa Lộc huyện Ân Thi (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ17	
17	Địa phận xã Thuần Hưng huyện Khoái Châu (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ13	
II.4	**Sông Điện biên**			
18	Điểm tiếp nhận nước thải đô thị thành phố Hưng Yên tại Trạm bơm cửa Gàn		NMtđ18	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
19	Điểm tiếp nhận nước thải từ bãi rác và nghĩa trang gần nghĩa trang thành phố Hưng Yên		NMtđ19	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform.
20	Điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt dân cư và nước tiêu nông nghiệp tại Sông Điện Biên - xã Hồng Tiến, h.Khoái Châu		NMtđ20	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform.
II.5	**Sông Mười, Sông Tân Hưng, Sông Kim Ngưu, Sông Đào**			
21	Nước sông tại cầu Đông Kết huyện Khoái Châu (tiếp nhận nước thải làng nghề miến dong Tứ Dân)		NMtđ21	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^- Coliform.
22	Ngã tư Khé huyện Khoái Châu (tiếp nhận nước thải làng nghề miến dong Tứ Dân)		NMtđ22	

II.6	**Sông Hòa Bình, Sông Tân An, Sông Bác Hồ**			
23	Tại thị trấn Vương huyện Tiên Lữ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ23	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Colifrom.
24	Gần nhà máy gạch Triều Dương huyện Tiên Lữ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ24	
25	Tại xã Minh Phượng huyện Tiên Lữ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ25	
26	Tại xã Ngô Quyền huyện Tiên Lữ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư)		NMtđ26	
27	Cầu Quán Đỏ huyện Tiên Lữ (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư và nước sản xuất nông nghiệp)		NMtđ27	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform, Hoá chất bảo vệ thực vật.
II.7	**Nước sông Như Quỳnh**			
28	Cầu Như Quỳnh huyện Văn Lâm (tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, làng nghề tái chế nhựa Minh Khai)		NMtđ28	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Coliform, tổng dầu mỡ, hoá chất bảo vệ thực vật.
29	Tại vị trí gần ga Lạc Đạo huyện Văn Lâm (tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư, nước thải công nghiệp và nước sản xuất nông nghiệp)		NMtđ29	
II.8	**Kênh Trần Thành Ngọ, Nước sông Cầu Lường, Nước sông Bần Vũ Xá**			
30	Cống qua cầu vượt Phố Nối huyện Mỹ Hào (tiếp nhận nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp)		NMtđ30	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform, Tổng dầu mỡ.
31	Điểm tiếp giáp làng nghề tái chế nhựa Phan Bôi huyện Mỹ Hào (tiếp nhận nước thải sinh hoạt và nước thải làng nghề)		NMtđ31	
32	Gần điểm xả thải KCN Thăng Long II (tiếp nhận nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp) huyện Mỹ Hào		NMtđ32	
33	Tại Cầu Lường (tiếp nhận nước thải công nghiệp) huyện Mỹ Hào		NMtđ33	
34	Điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt và nước canh tác nông nghiệp trước khi đổ vào sông Bắc Hưng Hải tại xã Ngọc Lâm, h.Mỹ Hào		NMtđ34	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform.
35	Điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt khu dân cư và nước thải công nghiệp tại tt Bần h.Mỹ Hào		NMtđ35	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Hóa chất bảo vệ thực vật, Coliform, Tổng dầu mỡ.
36	Điểm tiếp nhận nước thải sinh hoạt và làng nghề, tại xã Cẩm Xá, h.Mỹ Hào		NMtđ36	
37	Điểm trước khi ra khỏi tỉnh, tại xã Hòa Phong, h.Mỹ Hào		NMtđ37	

III	**Ao, Hồ**			
38	Nước hồ địa phận phường Lam SơnTP Hưng Yên		NMtđ38	pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, Coliform.
39	Tại xã Song MaiKim Động		NMtđ39	
40	Tại xã Đông KếtKhoái Châu		NMtđ40	
41	Tại xã Minh HảiVăn Lâm		NMtđ41	
42	Tại Xã Cẩm XáMỹ Hào		NMtđ42	
43	Tại xã Ngọc LongYên Mỹ		NMtđ43	
44	Tại thị trấn Văn GiangVăn Giang		NMtđ44	
45	Tại xã An viênTiên Lữ		NMtđ45	
46	Tại xã Quang hưng		NMtđ46	
IV	**Khu công nghiệp**			
IV.1	**KCN Phố Nối A (sông Bún)**			
47	Điểm nước sông trước khi chảy vào KCN		CN1	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Coliform, Tổng dầu mỡ.
48	Điểm trong KCN		CN2	
49	Điểm tiếp nhận nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp		CN3	
IV.2	**KCN Vĩnh Khúc**			
50	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý		CN4 CN5 CN6	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Coliform, Tổng dầu mỡ.
IV.3	**KCN Minh Đức**			
51	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp		CN7 CN8 CN9	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, Coliform.
IV.4	**KCN Phố Nối B**			
52	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp		CN10 CN11 CN12	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, Coliform
IV.5	**KCN Thăng Long II**			
53	03 điểm tại nơi tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý		CN13 CN14 CN15	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, Coliform.
V	**Làng nghề**			
V.1	**Làng nghề Phan Bôi (Mỹ Hào)**			
54	02 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp		LN 1 LN 2	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, Coliform.

V.2	**Làng nghề tái chế chì Chỉ Đạo, Làng nghề Tái chế nhựa Minh Khai**			
55	02 điểm tiếp nhận nước thải làng nghề (ao trung tâm làng Đông Mai, mương nội đồng).		LN 3 LN 4	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, Coliform.
56	03 điểm tiếp nhận nước thải làng nghề tái chế nhựa Minh Khai		LN 5 LN 6 LN 7	
V.3	**Làng nghề miến dong Tứ Dân**			
57	02 điểm tiếp nhận nước thải làng nghề Miến Dong, xã Tứ Dân tại Kênh KT 10 và KT12		LN 8 LN 9	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, coliform.
VI	**Bãi rác**			
58	03 điểm nước mặt xung quanh Khu xử lý rác thải phố Hưng Yên		BR 1 BR 2 BR 3	pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ, Coliform.
59	03 điểm nước mặt xung quanh Khu xử lý chất thải Đại Đồng, h.Văn Lâm		BR 4 BR 5 BR 6	
60	03 điểm nước mặt xung quanh Bãi rác huyện Khoái Châu		BR 7 BR 8 BR 9	
	GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 BỔ SUNG CÁC ĐIỂM TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP MỚI, MỞ RỘNG			
1	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Minh Quang)		CN 16 CN 17 CN 18	Lưu lượng, pH, độ dẫn điện, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, NO_2^--N, PO_4^{3-} - P, As, Cd, Hg, Pb, Cr(III), Cr(VI), CN^-, Tổng dầu mỡ.
2	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Ngọc Long)		CN 19 CN 20 CN 21	
3	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Kim Động)		CN 22 CN 23 CN 24	
4	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Lý Thường Kiệt)		CN 25 CN 26 CN 27	
5	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Megastar thuộc KCN Yên Mỹ II)		CN 28 CN 29 CN 30	
6	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Thổ Hoàng)		CN 31 CN 32 CN 33	
7	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Bãi Sậy)		CN 34 CN 35 CN 36	
8	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Dân Tiến)		CN 37 CN 38 CN 39	
9	03 điểm tiếp nhận nước thải công nghiệp sau xử lý (KCN Tân Dân)		CN 40 CN 41 CN 42	

Phụ lục 2
Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nước ngầm
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2013 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số quan trắc
A	**MÔI TRƯỜNG NỀN**		
1	UBND xã Liên Nghĩa, Văn Giang	QTHY1	Mực nước ngầm, pH, độ cứng, độ dẫn điện, độ muối, TS, COD, NO_2-N, NO_3-N, NH_4^+-N, Fe, Cd, Pb, Hg, As, Mn, Clorua, Coliform
		QTHY1a	
2	Trường mầm non thị trấn Bần Yên Nhân, Mỹ Hào	QTHY2	
		QTHY2a	
3	UBND xã Trung Hưng, Yên Mỹ	QTHY3	
		QTHY3a	
4	Trạm xá thị trấn Ân Thi	QTHY4	
		QTHY4a	
5	UBND xã Nghĩa Dân, Kim Động	QTHY5	
		QTHY5a	
6	UBND xã Trần Cao, Phù Cừ	QTHY6	
		QTHY6a	
7	UBND xã (cũ) Tống Trân, Phù Cừ	QTHY7	
		QTHY7a	
8	Trạm Y tế xã Chỉ Đạo, Văn Lâm	QTHY8	
		QTHY8a	
9	Trạm Y tế xã Cửu Cao, Văn Giang	QTHY9	
		QTHY9a	
10	UBND xã Đồng Than, Yên Mỹ	QTHY10	
		QTHY10a	
11	UBND xã Lương Tài, Văn Lâm	QTHY11	
		QTHY11a	
12	UBND xã An Vĩ, Khoái Châu	QTHY12	
		QTHY12a	
13	UBND xã Đại Hưng, Khoái Châu	QTHY13	
		QTHY13a	
14	UBND xã Trung Nghĩa, TP HY	QTHY14	
		QTHY14a	
15	UBND xã Bãi Sậy, Ân Thi	QTHY15	
		QTHY15a	
16	UBND xã Nhân La, Kim Động	QTHY16	
		QTHY16a	
17	GầnTrạm cấp nước xã Bình Minh, Khoái Châu	QTHY17	
		QTHY17a	
18	Trạm Y Tế xã Hoàng Hanh, Tiên Lữ	QTHY18	
		QTHY18a	
B	**MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG**		
1	Trạm khai thác nước dưới đất KCN Phố Nối A	NNtđ1	Mực nước ngầm, pH, độ cứng, độ dẫn điện, độ muối, TS, COD, NO_2-N, NO_3-N, NH_4^+-N, Fe, Cd, Pb, Hg, As, Mn,
2	Trạm khai thác nước dưới đất KCN Phố Nối B	NNtđ2	

3	Trạm khai thác nước dưới đất KCN Thăng Long II	NNtđ3	Clorua, Coliform
4	Hộ dân làng nghề tái chế nhựa Minh Khai	NNtđ4	
5	Hộ dân trong làng nghề tái chế chì thôn Đông Mai, xã Chỉ Đạo	NNtđ5	Mực nước ngầm, pH, độ cứng, độ dẫn điện, độ muối, TS, COD, NO_2-N, NO_3-N, NH_4^+-N, Fe, Cd, Pb, Hg, As, Mn, Clorua, Coliform
6	Hộ dân trong làng nghề tái chế nhựa thôn Phan Bôi, xã Dị Sử	NNtđ6	
7	Hộ dân trong làng nghề thuộc da Liêu Xá, xã Liêu Xá	NNtđ7	
8	Hộ dân trong làng nghề miến dong xã Tứ Dân	NNtđ8	

Phụ lục 3

Mạng lưới điểm quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013 – 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2013 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Khu vực	Tọa độ	Ký hiệu	Các thông số quan trắc
A	**MÔI TRƯỜNG NỀN**			
1	Khu dân cư hồ An Vũ đường Đoàn Thị Điểm thành phố Hưng Yên		Kn1	Tiếng ồn, bụi TSP, bụi PM10, SO_2, CO, NO_x, Pb và các yếu tố vi khí hậu (tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm)
2	UBND xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ		Kn2	
3	Xã Minh Tân huyện Phù Cừ		Kn3	
4	Xã Trung Hòa huyện Yên Mỹ		Kn4	
5	Xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào		Kn5	
B	**MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG**			
I	**Môi trường không khí khu dân cư làng nghề**			
1	Làng nghề Hương Thơm Vạn Niên thôn Cao TP HY		Kln1	Tiếng ồn, bụi TSP, bụi PM10, SO_2, CO, NO_x, Pb và các yếu tố vi khí hậu (tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm)
2	Làng nghề làm bánh đa, bún khô thôn Nội Mai, An Viên – Tiên Lữ		Kln2	
3	Làng nghề chế biến hạt sen long nhãn xã Phương Chiểu – Tiên Lữ		Kln3	
4	Làng nghề đan đó, dọ thôn Tất Viên xã Thủ Sỹ - Tiên Lữ		Kln4	
5	Làng nghề Sản xuất vật liệu xây dựng Viên Quang – Phù Cừ		Kln5	
6	Làng nghề sản xuất rượu Trương Xá – Kim Động		Kln6	
7	Làng nghề trạm bạc Huệ Lai xã Phù Ủng – Ân Thi		Kln7	
8	LN mộc gỗ dân dụng Minh Khai, xã Đại Tập- Khoái Châu		Kln8	
9	LN miến dong thôn Lại Trạch xã Yên Phú – Yên Mỹ		Kln9	
10	LN sản xuất tương bần – Mỹ Hào		Kln10	
11	LN tái chế phế liệu thôn Phan Bôi xã Dị Sử - Mỹ Hào		Kln11	
12	Trong LN tái chế chì Chỉ Đạo – Văn Lâm		Kln12	
13	Trong làng nghề Minh Khai – Văn Lâm		Kln13	
14	LN sản xuất đậu phụ thôn Xuân Lôi xã Đình Dù – Văn Lâm		Kln14	
15	LN đúc đồng Lộng Thượng xã Đại Đồng – Văn Lâm		Kln15	
16	LN mộc dân dụng thôn Ngọc xã Lạc Đạo – Văn Lâm		Kln16	
17	LN chế biến bóng bì thôn Bình Lương xã Tân Quang– Văn Lâm		Kln17	

II	**Môi trường không khí Khu, Cụm công nghiệp tập trung**			
1	KCN thị trấn Lương Bằng (vị trí gần Công ty CP dầu thực vật Quang Minh) – Kim Động		Kcn1	Tiếng ồn, bụi TSP, bụi PM10, SO_2, CO, NO_x, Pb và các yếu tố vi khí hậu (tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm)
2	KCN Thăng Long II		Kcn2	
3	KCN Dệt may PN B		Kcn3	
4	KCN Phố Nối A		Kcn4	
5	KCN Minh Đức		Kcn5	
6	CCN Tân Quang		Kcn6	
7	CCN Chỉ Đạo đầu và cuối hướng gió chủ đạo		Kcn7	
8	KCN làng nghề Minh Khai		Kcn8	
9	CCN sạch Văn Giang		Kcn9	
10	CCN Tân Tiến		Kcn10	
11	KCN LN Xuân Quan		Kcn11	
12	KCN LN Đình Cao- Phù Cừ		Kcn12	
13	KCN làng nghề Liên Khê, h.KChâu		Kcn13	
III	**Môi trường không khí trên tuyến đường giao thông**			
	QL5A			
1	Ngã tư thị trấn Như Quỳnh (QL5A)		Kgt1	Tiếng ồn, bụi TSP, bụi PM10, SO_2, CO, NO_x, Pb, C_xH_y và các yếu tố vi khí hậu (tốc độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm)
2	Ngã tư cổng KCN PN A		Kgt2	
3	Ngã tư thị trấn Bần (QL5A)		Kgt3	
4	Khu vực giao cắt QL 5A và QL 38 (ngã tư Minh Đức – Mỹ Hào)		Kgt4	
	QL39A			
5	Tại cổng cửa ngõ vào TP HY		Kgt5	
6	Ngã ba vào UBND huyện Kim Động		Kgt6	
7	Ngã tư Trương Xá		Kgt7	
8	Ngã tư Dân Tiến (trường ĐH SPKT)		Kgt8	
9	Khu vực xã Tân Lập, Yên Mỹ đoạn giao với đường 200		Kgt9	
	Tỉnh lộ 39B			
10	Ngã tư chợ Gạo TP HY		Kgt10	
11	Ngã tư phố Giác huyện Tiên Lữ (cắt giữa TL 39 B và TL 200)		Kgt11	
12	Ngã tư tt.Ân Thi giao cắt vớiQL38		Kgt12	
13	Ngã tư xã Hồng Quang Ân Thi giao cắt với TL 205		Kgt13	
	QL 38			
14	Cầu Gáy		Kgt14	
	Tỉnh lộ 205			
15	TL 205 đoạn tiếp giáp với tỉnh Hải Dương		Kgt15	
16	Ngã tư Phùng Hưng đoạn giao cắt với TL 204		Kgt16	

Phụ lục 4

Mạng lưới điểm quan trắc môi trường đất

trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2013 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Khu vực	Tọa độ	Ký hiệu	Các thông số quan trắc
A	**MÔI TRƯỜNG NỀN**			
1	Khu dân cư hồ An Vũ đường Đoàn Thị Điểm thành phố Hưng Yên		Đn1	pH, As, Cd, Pb, Zn, Cu
2	UBND xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ		Đn2	
3	Xã Minh Tân huyện Phù Cừ		Đn3	
4	Xã Trung Hòa huyện Yên Mỹ		Đn4	
5	Xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào		Đn5	
B	**MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG**			
1	Đất khu vực xử lý rác thải thành phố Hưng Yên		Đtđ1	pH, As, Cd, Pb, Zn, Cu
2	Đất khu vực bãi rác thị trấn Vương huyện Tiên Lữ		Đtđ5	
3	Đất tại làng nghề chế biến hạt sen long nhãn xã Phương Chiểu huyện Tiên Lữ		Đtđ6	
4	Đất tại khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn Ngọc Thanh huyện Kim Động		Đtđ8	
5	Đất Làng nghề trạm bạc Huệ Lai xã Phù Ủng huyện Ân Thi		Đtđ10	
6	Khu vực bãi chôn lấp rác thải thị trấn Ân Thi		Đtđ11	
7	KCN làng nghề Liên Khê huyện Khoái Châu		Đtđ12	
8	Đất bãi rác thị trấn Khoái Châu huyện Khoái Châu		Đtđ13	
9	LN miến dong thôn Lại Trạch xã Yên Phú huyện Yên Mỹ		Đtđ14	
10	Đất bùn tại mương tiếp nhận nước thải KCN Dệt may PN B		Đtđ15	
11	LN sản xuất tương bần		Đtđ16	
12	LN tái chế phế liệu thôn Phan Bôi xã Dị Sử		Đtđ17	
13	Khu công nghiệp Minh Đức huyện Mỹ Hào		Đtđ18	
14	Cụm công nghiệp Tân Quang huyện Văn Lâm		Đtđ19	
15	Đất trong làng nghề tái chế chì Chỉ Đạo huyện Văn Lâm		Đtđ21	
16	Đất trong làng nghề Minh Khai huyện Văn Lâm		Đtđ22	
17	Làng nghề sản xuất đậu phụ thôn Xuân		Đtđ23	

	Lôi xã Đình Dù huyện Văn Lâm			
18	Làng nghề chế biến bóng bì thôn Bình Lương xã Tân Quang huyện Văn Lâm		Đtđ24	
19	Khu xử lý chất thải Đại Đồng huyện Văn Lâm		Đtđ25	
20	KCN làng nghề Xuân Quan huyện Văn Giang		Đtđ26	
21	Đất trồng nhãn phường Hồng Nam thành phố Hưng Yên		Đtđ2	pH, As, Cd, Pb, Zn, Cu, hoá chất bảo vệ thực vật
22	Đất trồng lúa xã Đoàn Đào huyện Phù Cừ		Đtđ3	
23	Đất trồng lúa xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ		Đtđ4	
24	Đất trồng lúa tại khu vực quy hoạch KCN sạch Kim Động (DĐK) huyện Kim Động		Đtđ7	
25	Đất trồng lúa tại xã Hồ Tùng Mậu huyện Ân Thi		Đtđ9	
26	Đất trồng lúa tại khu vực CCN Chỉ Đạo huyện Văn Lâm		Đtđ20	
27	Đất trồng cây tại xã Phụng Công huyện Văn Giang		Đtđ27	